ÔN TẬP ĐẦU NĂM LỚP 2

1. Ôn tập các số đến 100

a. Số và chữ số

- Có 10 số có một chữ số là: 0;1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.
- Có 90 số có hai chữ số, đó là: 10; 11; 12;…98; 99.
- Số bé nhất có một chữ số là 0, số lớn nhất có một chữ số là 10.
- Số bé nhất có hai chữ số là 10, số lớn nhất có hai chữ số là 99.
- Số tròn chục là số có chữ số hàng đơn vị là 0
- Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị.

2. Phép cộng phép trừ không nhớ trong phạm vi 100

Đặt tính:Viết số thứ nhất rồi viết số thứ hai,viết dấu cộng (trừ) ở giữa hai số. Kẻ gạch ngang thay cho dấu bằng.

Tính: Thực hiện cộng(trừ) từ hàng đơn vị, tính từ phải sang trái.

$$\begin{array}{r} 41 \\ +\ 35 \\ \hline 76 \end{array}$$

Thực hiện phép cộng theo quy tắc:
1 cộng 5 bằng 6, viết 6
4 cộng 3 bằng 7, viết 7
=> 41 + 35 = 76

3. Tia số, số liền trước, số liền sau

a. Tia số (Gốc tia số là 0, tia số kéo dài mãi, không có số tự nhiên lớn nhất nên không có điểm cuối của tia số). Trong tia số, số đứng trước bé hơn số đứng sau, số đứng sau lớn hơn số đứng trước.

b. Số liền trước, số liền sau:
- Số liền trước của một số kém số đó 1 đơn vị.
- Số liền sau của một số hơn số đó 1 đơn vị.
- Số 0 không có số tự nhiên liền trước

4. Đề-xi-mét

Đề-xi-mét là một đơn vị đo độ dài.Đề-xi-mét viết tắt là dm

1dm =10 cm 10cm = 1 dm

5. Số hạng – số hạng – Tổng

Các thành phần của phép cộng gọi là các số hạng, kết quả của phép cộng gọi là tổng

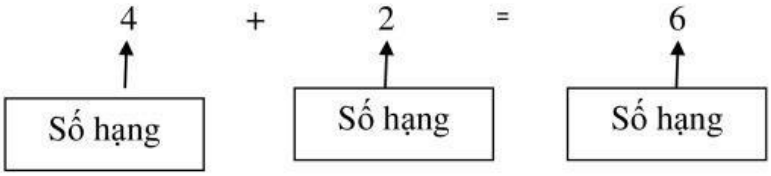

LIVEWORKSHEETS

PHIẾU 1
ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100

Bài 1: Viết vào chỗ trống để hoàn thiện bảng sau

Viết số	Đọc số
24	
	Năm mươi bảy
95	
	Bảy mươi tư

Bài 2: Em quan sát bảng số sau, rồi nêu tiếp các số còn thiếu ở các ô trống trong bảng:

10	11				15				
	21						27		29
30			33						39
		42					47		
			53	54		56			
60		62						68	
70	71								79
			83	84			87		
	91	92							99

Bài 3: Viết tiếp vào chỗ chấm trong dãy số sau

a) 0; 1; 2; …. ; …. ; …. ; …. ; …. ; …. ; …. ; ……. ; ……. ; ……. ; …….

b) 0; 2; 4; ….; …. ; …. ; ….. ; …. ; …. ; …. ; ….. ; ….. ; …. ; ….. ; ….. ;30.

c) 1; 3; 5; … ; …. ; …. ; …. ; ….. ; ….. ; …. ; ….. ; ….. ; …. ; …. ; ….. ; 31.

LIVEWORKSHEETS

Bài 4: Số

Số	Chục	Đơn vị	Viết
25	**2**	**5**	**25 = 20 + 5**
80	?	?	**80 =** ? **+** ?
86	?	?	**86 =** ? **+** ?
58	?	?	**58 =** ? **+** ?
77	?	?	**77 =** ? **+** ?

b) Trả lời các câu hỏi

-Số 80 gồm mấy chục và mấy đơn vị?

- Số nào gồm 5 chục và 8 đơn vị?
- Số 86 gồm mấy chục và mấy đơn vị?
- Số gồm 7 chục và 7đơn vị là số nào?

Bài 5: Phân tích số thành các chục và đơn vị (theo mẫu)

Bài 5: Phân tích số thành các chục và đơn vị (theo mẫu)

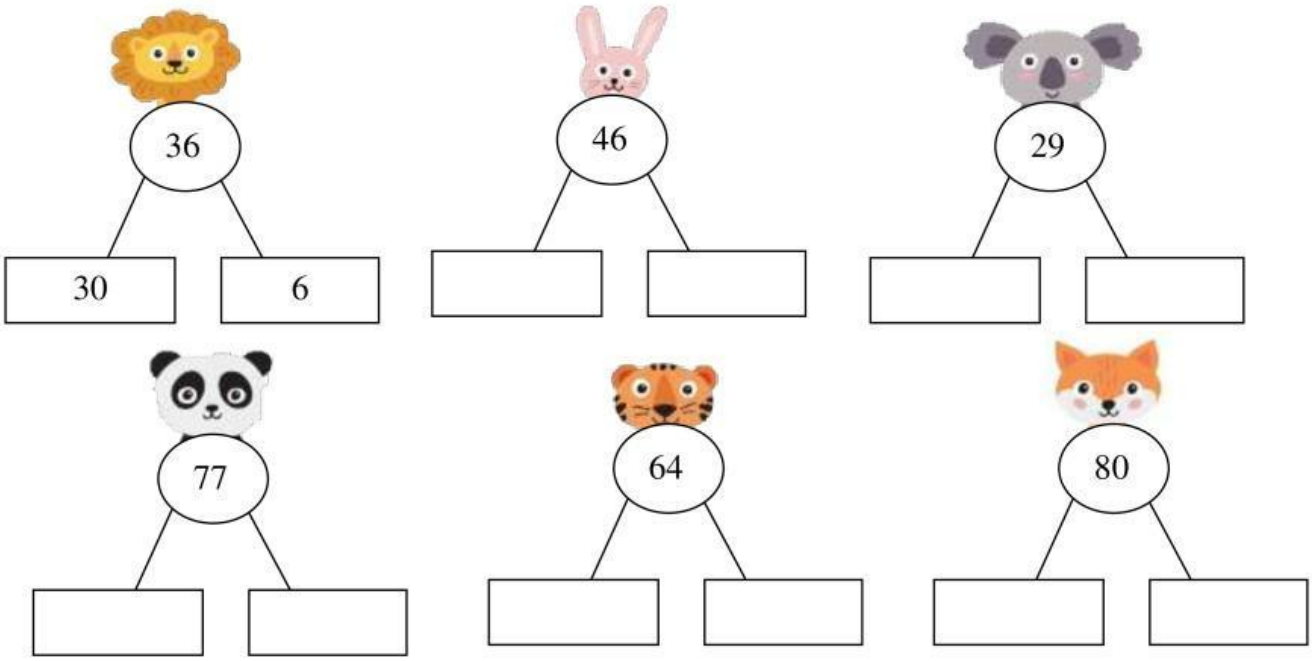

Bài 6: Viết tất cả các số có hai chữ số mà:

a) Chữ số hàng đơn vị là 8: …….

b) Chữ số hàng chục là 8: ……..

c) Chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị giống nhau: ……

LIVEWORKSHEETS

Bài 7*: Viết tất cả các số có hai chữ số mà chữ số hàng chục cộng chữ số hàng đơn vị bằng 8.

.....

.....

Bài 8*: Tìm một số có hai chữ số sao cho khi lấy chữ số hàng chục cộng hay trừ chữ số hàng đơn vị ta đều được kết quả là 5.

.....

.....

PHIẾU 2
ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 (tiếp theo)

Bài 1: Khoanh vào những số bé hơn 19 trong các số sau:
16 ; 21 ; 7 ; 45 ; 6 ; 11 ; 60 ; 20 ; 17 ; 86 ; 12 ; 31 ; 26 ; 18 ; 24.

Bài 2: Điền dấu (>;<;=) vào chỗ chấm:

61…59	48…52	80 + 5…85
72…73	67…76	90 + 8…97

Bài 3: Viết các số: 52; 48; 71; 65 theo thứ tự:
- Từ bé đến lớn: .....
- Từ lớn đến bé: .....

Bài 4: a) Điền vào chỗ chấm

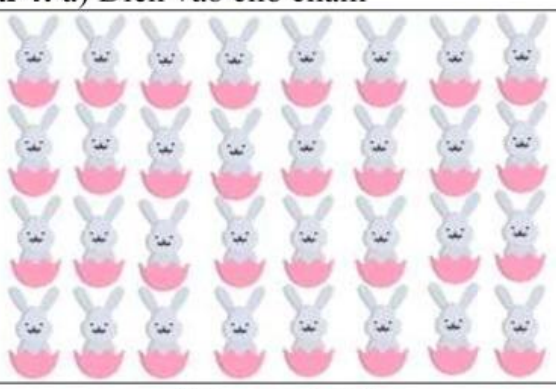	
Có.....con thỏ	Có ....cục tẩy

b)Em hãy ước lượng trong hình sau có khoảng bao nhiêu bắp ngô?

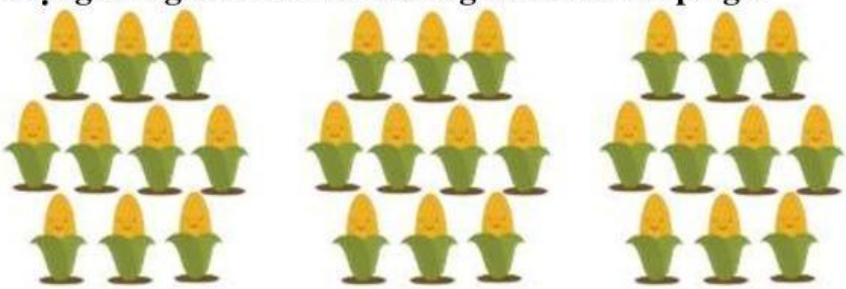

Bài 5: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:
Số bé nhất có một chữ số là .....;
Số bé nhất có hai chữ số là .....;
Số liền sau của 29 là .....;
Số liền trước của 51 là .....;

LIVEWORKSHEETS

Số lớn nhất có một chữ số là .....;
Số lớn nhất có hai chữ số là .....;
Số liền sau của 99 là .....;
Số liền trước của 100 là .....

Bài 6: Bố bạn Na 38 tuổi, bà bạn Na 59 tuổi còn bạn Na 7 tuổi. Hỏi ai nhiều tuổi nhất? Ai ít tuổi nhất?

Bài 7*: Cho các chữ số 0,1,2. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ các chữ số đã cho và sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.

.....

.....

Bài 8*: Viết số tròn chục thích hợp vào chỗ chấm

13 <.....< 30 45 <.....<80 11 < .....< 45

PHIẾU 3
ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG PHÉP TRỪ KHÔNG NHỚ TRONG PHẠM VI 100
(Tiết 1)

Bài 1: Tính

a) 6 + 2 = 15 + 3 = 10 + 8 =
2 + 6 = 3 + 15 = 8 + 10 =

b) 15 – 5 = 19 – 7 = 20 – 10 =
15 – 10 = 19 - 9 = 33 – 10 =

Bài 2: Đặt tính rồi tính

46 + 32 28 + 20 44 + 33
78 - 4 29 – 10 89 - 17

Bài 3: Tính

a) 20 + 30 = 40 + 30 + 20 = 50 + 10 + 10 =
80 - 60 = 30 - 10 +20 = 30 + 10 - 40 =

b) 6 + 3 + 1 = 19 – 7 + 2 = 8 + 3 - 1 =
10 - 3 + 5 = 18 + 1 - 9 = 2 + 6 – 5 =

Bài 4: Số

20 + ... = 90 **23 + ... = 43** **..... + 12 = 34**
..... - 60 = 10 **50+ .... = 62** **..... + 45 = 55**

LIVEWORKSHEETS

Bài 5: Điền chữ số thích hợp vào ô trống:

+ 2 3	+ □ 5	+ 4 □
5 □	4 □	□ 3
□ 7	7 8	8 6

Bài 6: Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm:

24 + 32……..16 + 43

58 – 25 ……67 – 36

42 + 13 …… 88 – 33

Bài 7*: Điền dấu phép tính (+, -) thích hợp vào ô trống

5….5….6 = 16

8….4….2 = 2

Bài 8*: Tìm một số biết nếu lấy số đó cộng với 3 rồi trừ đi 5 thì bằng 8.

.....

.....

PHIẾU 4
ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG PHÉP TRỪ KHÔNG NHỚ TRONG PHẠM VI 100

Bài 1: Quan sát hình và vẽ phép tính thích hợp

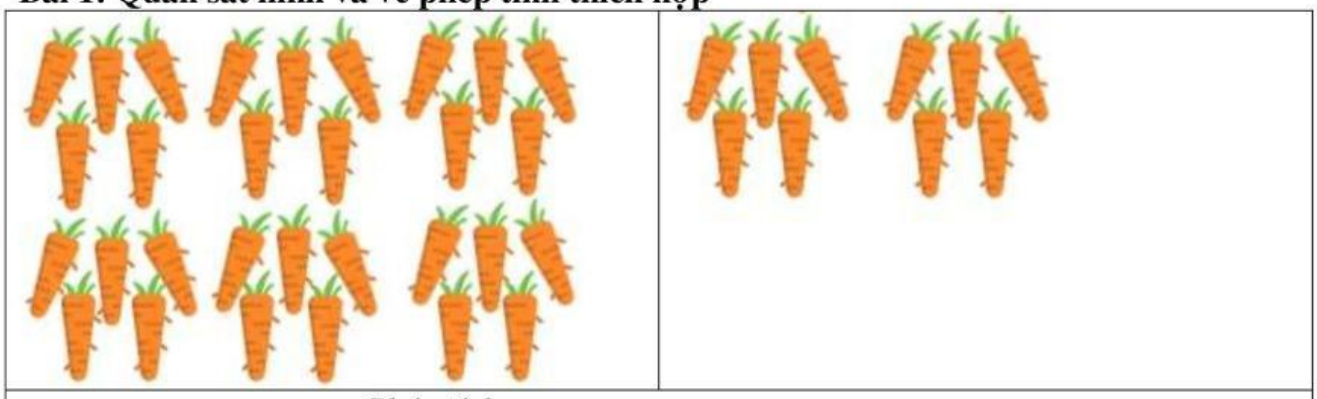

Phép tính:

Bài 2: Quan sát hình và vẽ phép tính thích hợp

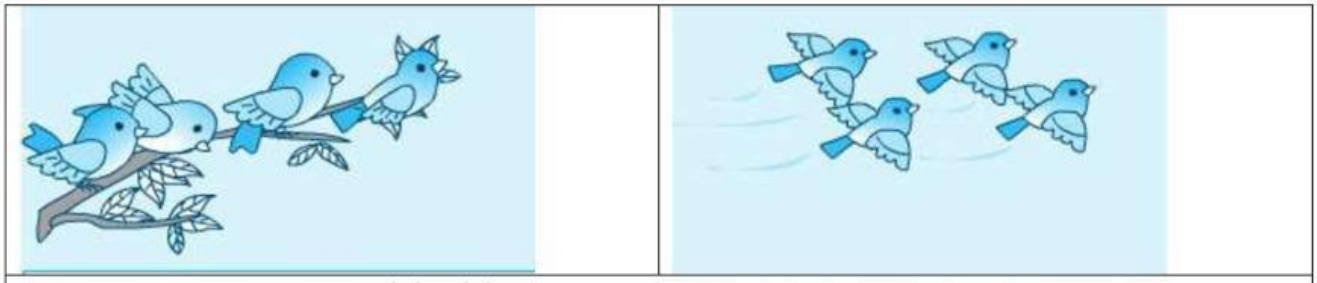

Phép tính: .....

Bài 3: Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 13 chiếc cặp sách, ngày thứ hai bán được 15 chiếc cặp sách. Hỏi cả hai ngày cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc cặp sách?

LIVEWORKSHEETS

Phép tính : .....
Trả lời: Cả hai ngày cửa hàng bán được chiếc cặp sách.

Bài 4: Một đàn gà có 23 con gà trống và 44 con gà mái. Hỏi đàn gà đó có tất cả bao nhiêu con gà?

Phép tính : ☐ ○ ☐ = ☐
Trả lời: Đàn gà đó có ☐ con gà.

Bài 5: Mẹ và chị hái được 85 quả cam, mẹ hái được 44 quả cam. Hỏi chị hái được bao nhiêu quả cam?

Phép tính : ☐ ○ ☐ = ☐
Trả lời: Chị hái được ☐ quả cam.

Bài 6: Bạn An có 35 viên bi, bạn An cho bạn Khánh 10 viên bi. Hỏi bạn An còn lại bao nhiêu viên bi ?
Phép tính : ☐ ○ ☐ = ☐
Trả lời: Bạn An còn ☐ viên bi.

LIVEWORKSHEETS

Bài 7*: Từ các số: 30,20, 10 và các dấu +, -, = em hãy lập các phép tính đúng.

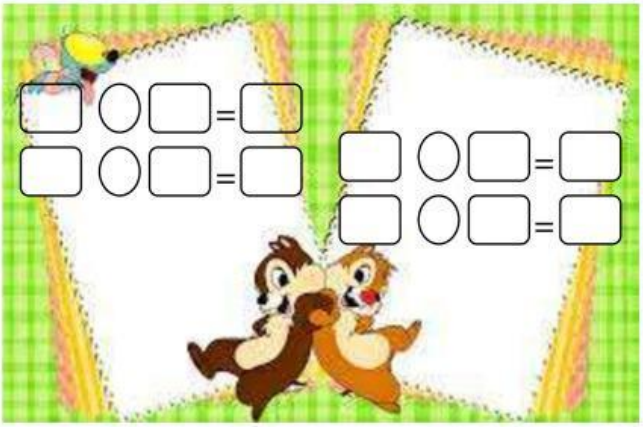

Bài 8*: Điền số thích hợp vào ô trống sao cho cộng các số theo hàng ngang, theo cột dọc, theo đường chéo của hình vuông có các kết quả đều như nhau.

		14
	23	
32	14	

PHIẾU 5
TIA SỐ, SỐ LIỀN TRƯỚC, SỐ LIỀN SAU (Tiết 1)

Bài 1: a) Xếp các thẻ số thích hợp dưới mỗi vạch của tia số

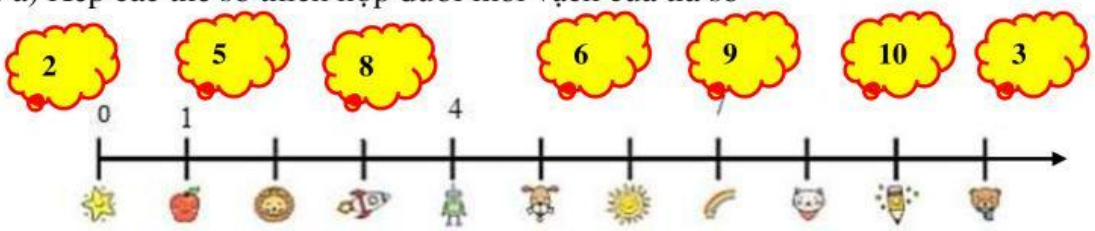

b) Trả lời các câu hỏi:
- Số liền trước của số 2 là số nào?
- Số liền sau của số 7 là số nào?

Bài 2: Số?

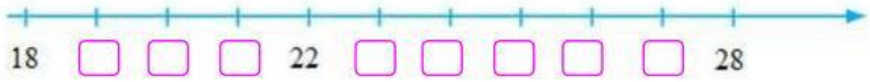

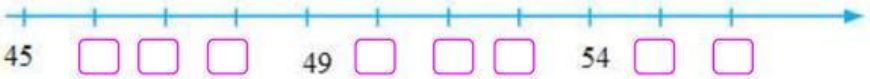

b) Trả lời câu hỏi:
- Số liền trước của số 18 là số nào?
- Số liền sau của số 49 là số nào?

LIVEWORKSHEETS

Bài 3: Mỗi chú gà con ứng với vạch chỉ số nào trên tia số dưới đây. Tìm số liền trước và số liền sau của số đó là số nào?

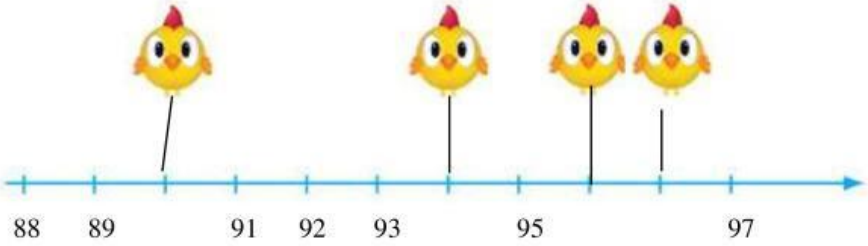

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S

Trên tia số, số đứng trước luôn luôn lớn hơn số đứng sau.

Số cuối cùng của mỗi tia số là số lớn nhất có một chữ số

Số đứng liền trước của 90 là 89

Số đứng liền sau của 95 là 96

Bài 5: Nối phép tính với vạch chỉ số tương ứng trên tia số

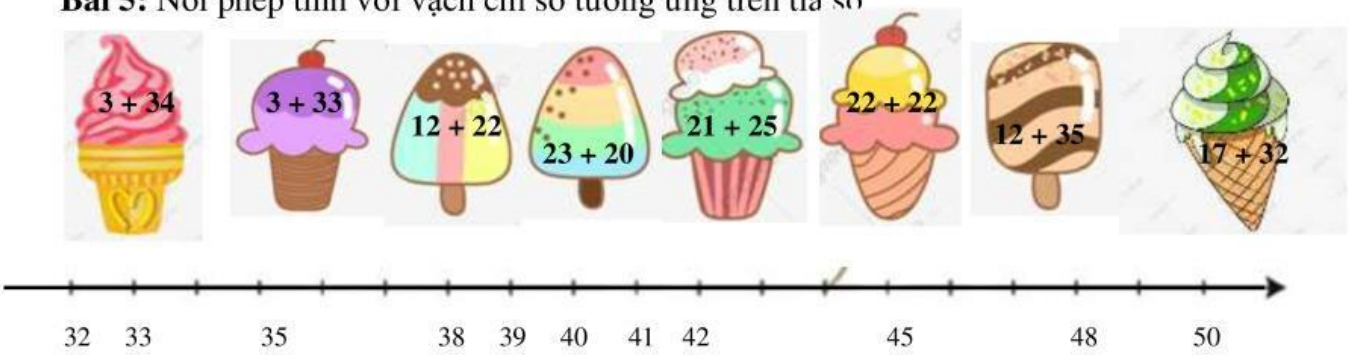

Bài 6*: Số?

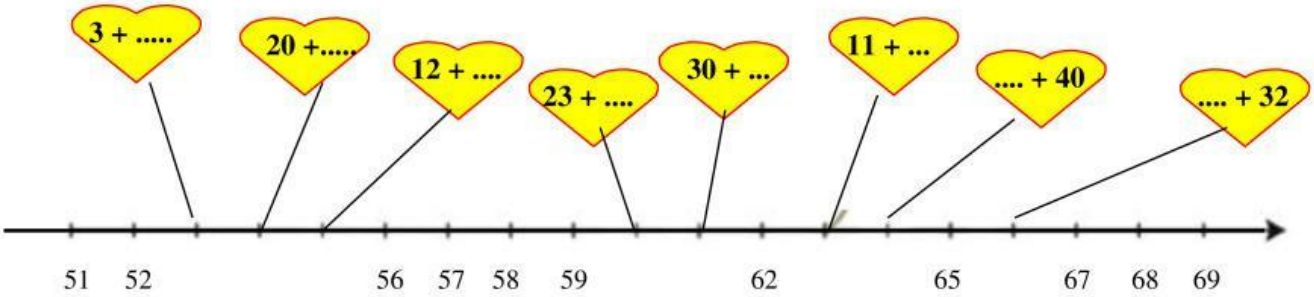

LIVEWORKSHEETS

PHIẾU 6

TIA SỐ, SỐ LIỀN TRƯỚC, SỐ LIỀN SAU

Bài 1: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

a. Số liền sau của 87 là

A. 86 B. 88 C. 90

b. Số liền trước của 20 là

A. 19 B. 21 C. 22

c. Số liền sau của số bé nhất có hai chữ số là

A.10 B. 11 C. 12

Bài 2: Số

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
19	20	21
35	36	
	99	100
	60	
10		
		55

Bài 3: Chọn dấu thích hợp điền vào ô trống

25 .....27 30.....36 54.....52 26.....14

Bài 4: Viết vào chỗ chấm

- Số liền trước của 15 là …
- Số liền sau của 29 là …
- Số liền sau của 33 là …
- Số liền trước của 19 là …
- Số liền sau của 90 là …
- Số liền trước của 51 là …

Bài 5: Sắp xếp các số

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé

Bài 6*:

Viết số liền trước của số lớn nhất có hai chữ số khác nhau.

Viết số liền sau của số bé nhất có hai chữ số khác nhau mà chữ số đơn vị là 3.

Bài 7*:

a) Biết số liền trước của số a là 15, em hãy tìm số liền sau của số a: …….

b) Biết số liền sau của số b là 20, em hãy tìm số liền trước của số b: …….

c) Biết số c không có số liền trước nó, hỏi số c là số nào? …….

Bài 8: Viết số còn lại vào ô trống trong hình bên, biết số đó là số liền trước của số 30.

b) Nối các số liên tiếp nhau rồi tô màu.

LIVEWORKSHEETS

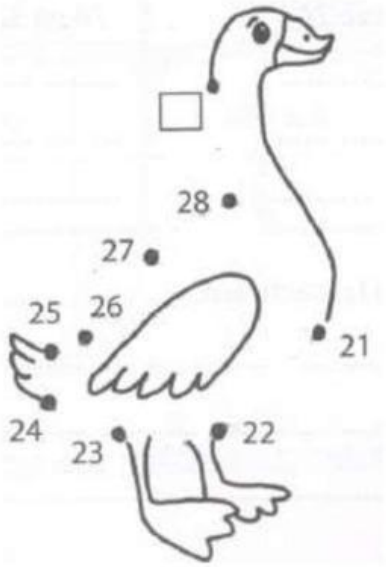

PHIẾU 7

ĐỀ-XI-MÉT(Tiết 1)

Bài 1: Chọn thẻ ghi số thích hợp với mỗi đồ vật sau

6dm 8cm 6cm 1dm

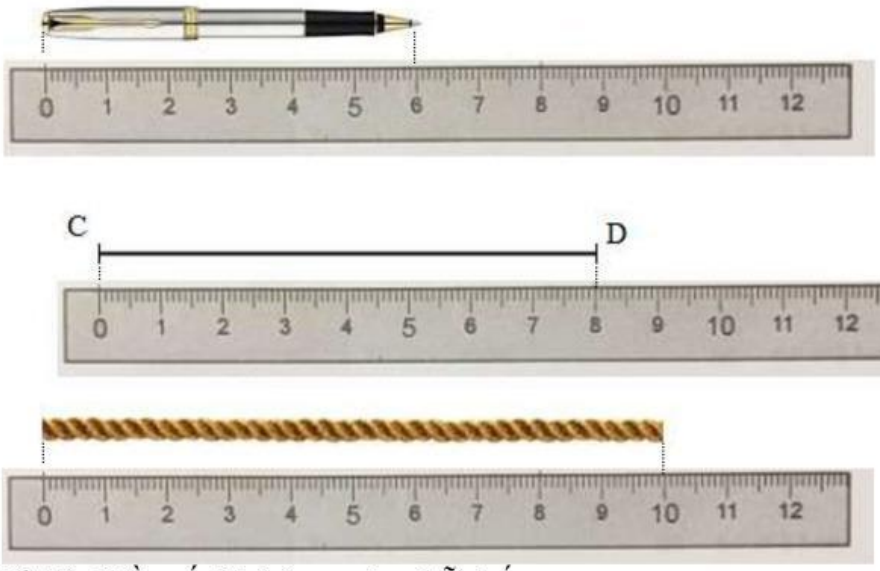

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

6dm = …cm 7dm = …cm 3dm = …cm

50cm = …dm 40cm = …dm 10cm = ….dm

Bài 3: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm 3dm = … cm là:

A. 30 B. 3 C. 33 D. 13

Câu 2: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm 40cm = … dm là:

LIVEWORKSHEETS

A. 34 B. 24 C. 4 D. 40

Bài 4: a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 15cm và đoạn thẳng CD dài 8cm.

b)Viết lớn hơn hoặc bé hơn vào chỗ chấm:

Độ dài đoạn thẳng AB 1dm

Độ dài đoạn thẳng CD 1dm

Bài 5*: Điền dấu > , < hoặc vào chỗ chấm:

8dm …. 9cm 20cm .....1 dm

3dm …. 20cm 4dm.....12cm

7dm …. 70cm 30cm 2dm

Bài 6*: Viết đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm

Tủ lạnh cao 15….	Bạn An cao 13 ….	Bút chì dài 15….

PHIẾU 8
ĐỀ-XI-MÉT(Tiết 2)

Bài 1: Tính

3dm + 10dm 7dm + 2dm	4dm + 22dm 27dm - 11dm	53dm - 10dm 87dm – 7dm

Bài 2: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Kết quả của phép tính 13dm + 14dm là:

A. 28dm B. 26dm C. 25dm D. 27dm

Câu 2: Kết quả của phép tính 20dm – 10dm là:

A. 10dm B. 12dm C. 14dm D. 15dm

Câu 3: 15cm.....1dm. Dấu thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. > B. < C. = D.

Bài 3: Sợi dây thứ nhất dài 15dm. Sợi dây thứ hai dài 10dm. Hỏi hai sợi dây dài bao nhiêu đề - xi – mét?

Phép tính : ☐ ○ ☐ = ☐

Trả lời: Cả hai sợi dây dài ☐ dm.

Bài 4: Một sợi dây dài 18dm, người ta cắt một đoạn 4dm. Hỏi sợi dây đó còn lại bao nhiêu đề-ti-mét?

Phép tính : ☐ ○ ☐ = ☐

Trả lời: Sợi dây đó còn lại ☐ dm.

LIVEWORKSHEETS

Bài 5: Em ước lượng:

- Độ dài một bước chân của em vào khoảng bao nhiêu đề - xi -mét?
- Độ dài một gang tay của mẹ em vào khoảng bao nhiêu đề-xi-mét?

Bài 6*:

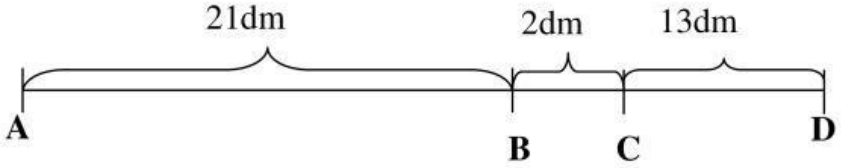

Đoạn thẳng AD có độ dài là:.....dm

Bài 7*: Số?

4dm + 2 cm =.....cm

40cm + 2dm =....dm

3cm + 2 cm + 5 dm =....cm

Bài 8*: Số?

Con Sên bò được đoạn đường dài 46cm, sau đó nó bò tiếp được thêm đoạn đường dài 4dm. Hỏi con Sên đã bò được đoạn đường dài ..... xăng-ti-mét?

PHIẾU 9

SỐ HẠNG – TỔNG

Bài 1: Nêu mỗi số hạng, tổng trong các phép tính sau

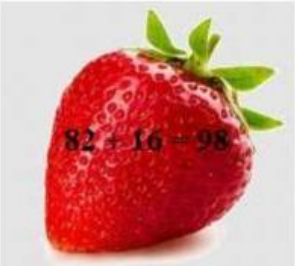

Bài 2: Đặt tính rồi tính tổng, biết các số hạng là:

46 và 12 30 và 38

64 và 25 51 và 7

Bài 3: Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Kết quả của phép tính 14 + 20 bằng:

A. 32 B. 33 C. 34 D. 35

Câu 2: Tổng của hai số hạng 3 và 16 là:

A. 20 B. 19 C. 18 D. 17

LIVEWORKSHEETS

Câu 3: Bạn Hùng có 20 viên bi, bạn Nam có 18 viên bi. Hỏi cả hai bạn có tổng cộng bao nhiêu viên bi?

A. 58 viên bi B. 48 viên bi C. 28 viên bi D. 38 viên bi

Câu 4: Số hạng thứ nhất bằng 13, số hạng thứ hai bằng 33. Tổng của hai số hạng là:

A. 46 B. 56 C. 36 D. 66

Câu 5: Phép cộng nào dưới đây có tổng bằng một số hạng?

A. 32 + 1 B. 33 + 3 C. 34 + 2 D. 35 + 0

Câu 6: 27 là tổng của hai số nào dưới đây?

A. 20 và 8 B. 23 và 3 C. 24 và 3 D. 21 và 8

Bài 4: Tính nhẩm:

40 + 10 + 20 = ...

50 + 10 + 30 = ...

30 + 20 + 20 = ...

Bài 5: Lớp 2A có 15 học sinh nam và 23 học sinh nữ. Hỏi lớp 2A có tất cả bao nhiêu học sinh?

Phép tính : =

Trả lời:Lớp 2A có tất cả học sinh.

Bài 6 :

Trong hộp có 36 bút chì và 21 bút bi. Hỏi trong hộp có tất cả bao nhiêu chiếc bút?

Phép tính : =

Trả lời:Trong hộp có tất cả chiếc bút.

Bài 7*: Tổng của các số tự nhiên nhỏ hơn 5 và lớn hơn 1 là bao nhiêu?

.....

.....

Bài 8*: Tìm tổng của số bé nhất có hai chữ số khác nhau và số liền sau của 8.

.....

.....

Bài 9*: Viết phép tính có tổng bằng hai số hạng.

.....

.....

LIVEWORKSHEETS

PHIẾU 10
SỐ BỊ TRỪ - SỐ TRỪ - HIỆU

Bài 1: Chỉ ra số bị trừ, số trừ trong các phép tính sau

68 – 31 =37

80 – 10 = 70

34 – 12 = 22

Bài 2: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Hiệu của phép tính 65 – 11 có giá trị là:

A. 35 B. 45 C. 54 D. 65

Câu 2: Hiệu của phép tính 74 – 40 có giá trị là:

A. 34 B. 44 C. 24 D. 14

Câu 3: Kết quả của phép tính 78dm – 42dm là:

A. 76dm B. 56dm C. 46dm D. 36dm

Câu 4: Kết quả của phép tính 87 - 40 là:

A. 67 B. 37 C. 47 D. 57

Câu 5: Hiệu của hai số bằng 4, số trừ bằng 5. Giá trị của số bị trừ là:

A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

Số bị trừ	36	78	99	15
Số trừ	14	24	36	10
Hiệu	22			

Bài 4: Đặt rồi tính, biết số bị trừ và số trừ lần lượt là

50 và 30 **48 và 34** **57 và 13**

Bài 5: Sợi dây thứ nhất dài 35cm. Sợi dây thứ hai dài 12cm. Hỏi sợi dây thứ nhất dài hơn sợi dây thứ hai bao nhiêu xăng-ti-mét?

Phép tính : ☐ ○ ☐ = ☐

Trả lời:sợi dây thứ nhất dài hơn sợi dây thứ hai ☐ cm

LIVEWORKSHEETS